

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/10 đến ngày 31/12 năm 2013

THÁNG 01 - NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		249.876.935.117	229.538.938.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	31.441.859.297	408.540.341
1. Tiền	111		10.751.859.297	408.540.341
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.690.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.641.484.864	95.493.736.580
1. Phải thu khách hàng	131		79.282.474.496	90.381.018.817
2. Trả trước cho người bán	132		2.322.110.492	846.572.108
5. Các khoản phải thu khác	135	5	20.217.970.290	8.171.097.870
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.181.070.414)	(3.904.952.215)
IV. Hàng tồn kho	140		119.390.638.370	127.585.583.116
1. Hàng tồn kho	141	6	120.857.191.474	127.585.583.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.466.553.104)	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		3.402.952.586	2.051.078.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		821.691.690	1.874.240.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.412.398.876	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	133.293.506	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35.568.514	176.838.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345.559.968.669	334.981.785.757
II.Tài sản cố định	220		333.574.803.732	322.414.647.555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	304.704.975.158	268.191.149.818
- Nguyên giá	222		501.059.670.893	444.338.966.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.354.695.735)	(176.147.816.382)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	10.354.470.101	30.116.700.344
- Nguyên giá	225		20.056.634.571	44.540.934.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.702.164.470)	(14.424.234.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	16.913.121.661	17.784.376.863
- Nguyên giá	228		25.176.181.640	25.110.321.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.263.059.979)	(7.325.944.777)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.602.236.812	6.322.420.530
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	11.774.400.000	11.574.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.300.000.000	1.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.525.600.000)	(1.725.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		210.764.937	992.738.202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	207.764.937	989.738.202
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000

TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		595.436.903.786	564.520.724.366
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		470.449.229.588	451.185.057.955
I. Nợ ngắn hạn	310		382.337.128.613	312.730.896.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	246.544.025.565	180.604.608.186
2. Phải trả người bán	312		106.301.527.624	99.643.797.649
3. Người mua trả tiền trước	313		509.216.435	358.421.198
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	16	9.100.751.679	8.500.735.913
5. Phải trả người lao động	315		1.933.274.152	164.070.054
6. Chi phí phải trả	316	17	1.739.395.056	2.029.290.638
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	16.150.702.859	21.129.802.313
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		58.235.243	300.170.452
II. Nợ dài hạn	330		88.112.100.975	138.454.161.552
3. Phải trả dài hạn khác	333		206.000.000	194.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		87.906.100.975	138.260.161.552
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.987.674.198	113.335.666.411
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	124.987.674.198	113.335.666.411
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.171.178.487	16.171.178.487
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.417.818.521	4.417.818.521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.078.312.561	2.078.312.561
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.320.364.629	(8.331.643.158)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		595.436.903.786	564.520.724.366
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Tiến Khôi

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh
Tel:02413.839.395 Fax: 02413.838.917

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2013
Mẫu số: Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	150.715.160.133	134.165.749.043	550.622.650.392	520.287.486.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	1.466.284.872	7.104.834.906	3.177.538.568	18.465.385.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	149.248.875.261	127.060.914.137	547.445.111.824	501.822.100.833
4. Giá vốn hàng bán	11	24	127.970.250.552	106.484.784.500	463.652.738.949	416.363.113.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		21.278.624.709	20.576.129.637	83.792.372.875	85.458.987.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	631.711.208	945.853.895	1.539.416.389	1.865.897.554
7. Chi phí tài chính	22	26	6.772.816.240	11.069.348.467	36.540.597.062	45.210.121.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.883.113.411	9.145.906.908	35.221.910.982	41.810.143.291
8. Chi phí bán hàng	24		1.812.478.647	22.701.006	9.092.911.898	21.340.796.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.944.135.567	(111.173.081)	15.881.420.669	11.430.380.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		9.380.905.463	10.541.107.140	23.816.859.635	9.343.586.648
11. Thu nhập khác	31		2.652.975.339	42.298.836	7.870.525.464	730.672.536
12. Chi phí khác	32		7.329.901.089	2.900.203.698	19.408.317.147	19.962.072.610
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(4.676.925.750)	(2.857.904.862)	(11.537.791.683)	(19.231.400.074)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.703.979.713	7.683.202.278	12.279.067.952	(9.887.813.426)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	558.660.165		558.660.165	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.145.319.548	7.683.202.278	11.720.407.787	(9.887.813.426)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Tiến Khôi

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.1a	12.279.067.952	(9.887.813.426)
2. Điều chỉnh cho các khoản			70.152.544.992	35.687.891.276
- Khấu hao TSCĐ	02		28.263.256.581	26.541.984.368
- Các khoản dự phòng	03		7.542.671.303	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		42.002.749	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		270.092.266	
- Chi phí lãi vay	06	26	34.034.522.093	9.145.906.908
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.431.612.944	25.800.077.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.117.621.527)	5.470.567.605
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.728.391.642	15.820.322.172
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.981.614.774	12.269.388.829
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.435.741.668	(471.910.477)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(32.666.046.992)	(39.948.237.734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2.876.968.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.131.151.372	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(611.564.676)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.313.279.205	16.063.239.393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.661.110.086)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		915.190.000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.000.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		672.127.689	156.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.073.792.397)	(11.844.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		473.419.598.360	387.446.313.442
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(435.900.563.812)	(392.091.770.843)
5.Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(22.725.202.400)	(6.547.419.123)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.793.832.148	(11.192.876.524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.033.318.956	(6.973.637.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		408.540.341	7.382.177.472
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31.441.859.297	408.540.341

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Viglacera Thái Bình	KCN Tiên Hải, Thái Bình	Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát granite

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite, Ceramic và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm tài chính.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	179.419.340	204.342.500
Tiền gửi ngân hàng	10.572.439.957	204.197.841
Các khoản tương đương tiền	20.690.000.000	-
	31.441.859.297	408.540.341

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác ^[*]	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

[*] Là khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng số 01/2011/VIT-TLT/HĐVV ngày 29/12/2011; lãi suất cho vay từ 12%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tín chấp.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động	3.213.287.772	220.587.279
Phải thu khác	17.004.682.518	7.950.510.591
- Phải thu Tổng Công ty Viglacera	8.098.684.242	1.002.078.034
- Phải thu Công ty Viglacera Thăng Long	4.141.248.149	2.698.190.476
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	3.565.597.140	2.976.945.542
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch Ốp lát	-	59.293.000
- Phải thu Công ty Cổ phần gạch cổ Bát Tràng - Coneco	-	47.928.910
- Phải thu Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	-	297.519.053
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	325.878.088	-
- Phải thu tiền đặt cọc Ngân hàng NN và PTNT Từ Liêm	125.089.600	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bông Sen	-	59.848.452
- Phải thu Công ty TNHH Hồng Thành	-	43.345.329
- Phải thu Công ty TNHH Phúc Trường	-	95.039.788
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Vật tư tổng hợp Phúc Thành	309.569.516	115.122.546
- Phải thu các đối tượng khác	438.615.783	555.199.461
	20.217.970.290	8.171.097.870

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	113.672.202	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.880.141.118	20.885.327.205
Công cụ, dụng cụ	26.313.905.706	21.629.135.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.996.757.959	3.603.483.825
Thành phẩm	61.656.841.671	80.463.404.501
Hàng hoá	895.872.818	1.004.232.350
	119.390.638.370	127.585.583.116

Theo Hợp đồng vay số 3100LAV201301265 ngày 24/05/2013 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Là thành phẩm tồn luân chuyển tại kho Nhà máy Viglacera Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2013/HĐTC ngày 22/05/2012, giá trị tài sản: 46.645.000.000 VND.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	133.293.506	-
	133.293.506	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	35.568.514	176.838.364
	35.568.514	176.838.364

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	109.766.502.549	324.903.709.217	5.922.995.986	1.874.337.778	1.871.420.670	444.338.966.200
Số tăng trong năm	40.728.767.285	31.645.638.868	200.000.000	225.327.500	-	72.799.733.653
- Mua trong năm	-	4.988.494.110	200.000.000	225.327.500	-	5.413.821.610
- Đầu tư XD CB hoàn thành	40.728.767.285	2.143.844.909	-	-	-	42.872.612.194
- Mua Tài sản thuê tài chính	-	24.484.299.849	-	-	-	24.484.299.849
- Chi phí mua Tài sản thuê Tài chính		29.000.000				29.000.000
Số giảm trong năm	(74.063.494)	(15.324.181.659)	-	(680.783.807)	-	(16.079.028.960)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.629.891.321)	-	-	-	(14.629.891.321)
- Giảm theo phê duyệt, quyết toán	-	(185.690.000)	-	-	-	(185.690.000)
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(74.063.494)	(508.600.338)	-	(680.783.807)	-	(1.263.447.639)
Số dư cuối năm	150.421.206.340	341.225.166.426	6.122.995.986	1.418.881.471	1.871.420.670	501.059.670.893
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.360.371.781	138.324.359.747	4.848.304.906	1.208.090.432	1.406.689.516	176.147.816.382
Số tăng trong năm	4.808.364.467	26.542.930.103	133.652.263	184.368.302	378.895.850	32.048.210.985
- Khấu hao trong năm	4.808.364.467	15.754.880.198	133.652.263	184.368.302	378.895.850	21.260.161.080
- Mua Tài sản thuê tài chính	-	10.788.049.905	-	-	-	10.788.049.905
Số giảm trong năm	(17.753.408)	(11.261.542.398)	-	(562.035.826)	-	(11.841.331.632)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.993.413.878)	-	-	-	(10.993.413.878)
- Giảm do phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(17.753.408)	(268.128.520)	-	(562.035.826)	-	(847.917.754)
Số dư cuối năm	35.150.982.840	153.605.747.452	4.981.957.169	830.422.908	1.785.585.366	196.354.695.735
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.406.130.768	186.579.349.470	1.074.691.080	666.247.346	464.731.154	268.191.149.818
Tại ngày cuối năm	115.270.223.500	187.619.418.974	1.141.038.817	588.458.563	85.835.304	304.704.975.158

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 304.704.975.158 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.367.805.925 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42.353.840.111	2.187.094.309	44.540.934.420
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(24.484.299.849)	-	(24.484.299.849)
- Điều chỉnh tăng TSCĐ hữu hình	(24.484.299.849)	-	(24.484.299.849)
Số dư cuối năm	17.869.540.262	2.187.094.309	20.056.634.571
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.589.919.326	834.314.750	14.424.234.076
Số tăng trong năm	5.717.605.615	348.374.684	6.065.980.299
- Khấu hao trong năm	5.717.605.615	348.374.684	6.065.980.299
Số giảm trong năm	(10.788.049.905)	-	(10.788.049.905)
- Điều chỉnh tăng TSCĐ hữu hình	(10.788.049.905)	-	(10.788.049.905)
Số dư cuối năm	8.519.475.036	1.182.689.434	9.702.164.470
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.763.920.785	1.352.779.559	30.116.700.344
Tại ngày cuối năm	9.350.065.226	1.004.404.875	10.354.470.101

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.973.839.140	5.000.000.000	136.482.500	25.110.321.640
Số tăng trong năm	-	-	65.860.000	65.860.000
- Mua trong năm	-	-	65.860.000	65.860.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	19.973.839.140	5.000.000.000	202.342.500	25.176.181.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.000.389.138	2.270.962.644	54.592.995	7.325.944.777
Số tăng trong năm	407.629.368	500.000.004	29.485.830	937.115.202
- Khấu hao trong năm	407.629.368	500.000.004	29.485.830	937.115.202
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.408.018.506	2.770.962.648	84.078.825	8.263.059.979
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.973.450.002	2.729.037.356	81.889.505	17.784.376.863
Tại ngày cuối năm	14.565.820.634	2.229.037.352	118.263.675	16.913.121.661

Quyền sử dụng đất được sử dụng để đảm bảo thanh toán khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay số 175280/2012/HĐ ngày 02/11/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 09/09/2012 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	6.322.420.530
- Công trình nâng cấp dây chuyền mài	-	2.976.729.351
- Công trình nâng cấp nhà xưởng tại Nhà máy Thái Bình	-	3.345.691.179
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.602.236.812	-
	1.602.236.812	6.322.420.530

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.525.600.000)	(1.725.600.000)
	11.774.400.000	11.574.400.000

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40%	40%	Kinh doanh các sản phẩm gạch granite

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	989.738.202	5.970.421.377
Số tăng trong kỳ	415.529.885	3.030.118.381
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.197.503.150)	(8.010.801.556)
Số dư cuối kỳ	207.764.937	989.738.202

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	207.764.937	477.545.223
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	512.192.979
	207.764.937	989.738.202

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	28.317.140.122	34.037.870.741
Vay ngân hàng (VND)	146.389.572.649	112.939.675.045
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]	43.993.979.837	35.599.821.330
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	78.092.158.683	62.657.730.925
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm ^[3]	24.303.434.129	14.682.122.790
Vay ngân hàng (USD)	28.317.140.122	34.037.870.741
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh ^[1]		4.398.040.480
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn ^[2]	28.232.860.122	27.325.443.729
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Từ Liêm ^[3]	84.280.000	2.314.386.532
Vay ngắn hạn đối tượng khác	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera ^[4]	20.000.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	51.837.312.794	33.627.062.400
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	27.390.682.748	29.044.902.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	-	1.979.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	9.540.000.000	4.350.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	15.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.850.682.748	9.715.902.400
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	24.446.630.046	4.582.160.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	24.446.630.046	4.582.160.000
	246.544.025.565	180.604.608.186

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng số 175280/2013/HĐ ngày 28/08/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng hạn mức có hiệu lực;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V434141 của Công ty. Tổng diện tích là 41.346 m² theo hợp đồng thế chấp số 02/2007/HĐ ngày 08/01/2007; Thế chấp một số máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 09/2007/HĐ ngày 20/01/2007; Thế chấp hàng tồn kho thành phẩm luân chuyển; Thế chấp giá trị vốn góp vào Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera theo báo cáo tài chính đầu năm 2013 với giá trị là 12.000 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 79.639 triệu đồng để đảm bảo dư nợ vay ngắn, bảo lãnh, mở L/C tại BIDV Chi nhánh Bắc Ninh.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo hợp đồng số 2013-VIT/HĐTDHM ngày 16/04/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạch ốp lát granite;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung.

^[3] Là khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm theo hợp đồng số 3100LAV201301265 ngày 24/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND bao gồm cả ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích vay: Chi phí vật tư, nguyên, nhiên vật liệu mua trong nước và nhập khẩu và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Là thành phẩm tồn luân chuyển tại kho Nhà máy Viglacera Tiên Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2013/HĐTC ngày 22/05/2013, giá trị tài sản: 46.645.000.000 VND; Thẻ chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2013/HĐTC ngày 21/05/2013 trị giá 9.775.000.000 VND. Tổng tài sản đảm bảo là 56.420.000.000 VND.

^[4] Là khoản vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo hợp đồng 01/2013/HĐVV-VIG, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 11,5%/năm;
- Thời hạn vay: 06 tháng;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.027.112.765	4.523.015.027
Thuế xuất, nhập khẩu	-	150.026.353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.660.165	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.254.127	95.929.301
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	220.703.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.495.724.622	3.511.062.032
	9.100.751.679	8.500.735.913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	1.051.389.141	1.356.498.699
Trích trước chi phí quản lý	688.005.915	-
Chi phí phải trả khác	-	672.791.939
	1.739.395.056	2.029.290.638

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	712.135.064	806.423.471
Bảo hiểm xã hội	467.737.440	1.289.900.151
Bảo hiểm y tế	36.715.349	201.128.607
Bảo hiểm thất nghiệp	15.830.996	72.991.037
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.898.284.010	18.739.359.047
- Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	871.025.000
- Tạm nhập vật tư	624.725.793	5.053.340.730
- Phải trả công nợ tạm ứng	-	563.154.652
- Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	26.355.398
- Lãi phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	770.422.954	784.641.838
- Lãi phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	79.969.212	107.894.809
- Lãi phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	11.586.733.333	9.852.816.667
- Lãi phải trả Công ty thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.635.488	215.667.950
- Lãi vay phải trả các cá nhân	91.080.885	225.345.507
- Phải trả khác tại Nhà máy Thái Bình	202.018.540	433.443.916
- Phải trả, phải nộp khác	647.374.175	605.672.580
	16.150.702.859	21.129.802.313

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	78.029.753.144	111.616.894.088
Vay ngân hàng (VND)	69.701.178.144	79.241.178.144
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[1]	69.701.178.144	79.241.178.144
Vay ngân hàng (USD)	8.328.575.000	32.375.715.944
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ^[2]	8.328.575.000	32.375.715.944
Vay dài hạn đối tượng khác	8.058.080.599	6.974.317.484
- Vay cá nhân ^[3]	8.058.080.599	6.974.317.484
Nợ dài hạn thuê tài chính	1.818.267.232	4.668.949.980
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[4]	1.818.267.232	4.668.949.980
Nợ dài hạn khác	-	15.000.000.000
- Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	-	15.000.000.000
	87.906.100.975	138.260.161.552

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

^[1] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn;
- Thời hạn cho vay: 56 tháng;
- Phương thức cho vay: Từng lần;
- Lãi suất cho vay: Là lãi suất tính theo năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xác định lãi suất cho vay;
- Phương thức bảo đảm: Cho vay không có tài sản bảo đảm và áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013: 56.000.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013: 880.000.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 40.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 39.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;

- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm đối với VND; 6,8%/năm đối với USD;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013: 22.361.178.144 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 5.500.000.000 VND.

^[2] Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng số 0108-VIT/HĐTD ngày 15/05/2008, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 58.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: 15,5%/năm đối với VND; 8%/năm đối với USD áp dụng cho 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ máy móc dây chuyền thiết bị sản xuất theo dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 công suất 1.500.000 m²/năm;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013: 1.129.432,3 USD, tương đương với 23.814.080.046 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.129.432,3 USD, tương đương với 23.814.080.046 VND.

Hợp đồng tín dụng số 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 14.350.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Phương thức cho vay: Theo dự án đầu tư;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi;
- Phương thức bảo đảm: Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng;
- Số dư nợ gốc tại 31/12/2013: 425.000 USD, tương đương với 8.961.125.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 30.000 USD, tương đương với 632.550.000 VND.

^[3] Là các khoản vay cá nhân với thời hạn vay linh hoạt, lãi suất huy động là 12%/năm.

^[4] Là các hợp đồng thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm các hợp đồng số 236/2008/TSC-CTTC ký ngày 21/10/2008, 220/2008/TSC-CTTC ký ngày 05/09/2008, 270/2008/TSC-CTTC ký ngày 31/12/2008, 158/2009/TSC-CTTC ký ngày 18/09/2009, 206/2009/TSC-CTTC ký ngày 16/11/2009, 245/2009/TSC-CTTC ký ngày 22/12/2009, 255/2009/TSC-CTTC ký ngày 25/12/2009, 53/2010/TSC-CTTC ký ngày 22/04/2010, 87/2010/TSC-CTTC ký ngày 02/07/2010, 176/2011/TSC-CTTC ký ngày 18/12/2011 thời hạn thuê từ 48 tháng đến 60 tháng theo đó lãi suất phải trả được tính theo lãi suất cho thuê thả nổi được điều chỉnh 03 tháng một lần theo lãi suất ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vay cộng với biên độ 3%/năm. Tổng số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 4.668.949.980 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.850.682.748 VND.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	(312.123.565)	4.417.818.521	1.961.895.561	1.847.004.268	123.085.773.272
Tăng vốn trong năm trước							-
Lỗi trong năm trước						(9.887.813.426)	(9.887.813.426)
Tăng khác			312.123.565				312.123.565
Phân phối quỹ					116.417.000	(290.834.000)	(174.417.000)
Số dư cuối năm trước	99.000.000.000	16.171.178.487	-	4.417.818.521	2.078.312.561	(8.331.643.158)	113.335.666.411
Lãi trong năm nay						11.720.407.787	11.720.407.787
Trả thù lao của Hội đồng quản trị						(68.400.000)	(68.400.000)
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	16.171.178.487	-	4.417.818.521	2.078.312.561	3.320.364.629	124.987.674.198

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	50.490.000.000	51,00%	50.490.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	48.510.000.000	49,00%	48.510.000.000	49,00%
Cộng	99.000.000.000	100,00%	99.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	99.000.000.000	99.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	99.000.000.000	99.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
- Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.561

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	150.715.160.133	134.165.749.043
	150.715.160.133	134.165.749.043

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.466.284.872	7.104.834.906
Giảm giá hàng bán		
	1.466.284.872	7.104.834.906

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	149.248.875.261	127.060.914.137
	149.248.875.261	127.060.914.137

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	126.503.697.448	106.484.784.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.466.553.104	-
	127.970.250.552	106.484.784.500

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	454.927.734	886.665.582
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	176.729.876	59.188.313
	631.657.610	945.853.895

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV 2013	Quý IV 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.083.113.411	8.784.058.809
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	551.459.727	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(1.184.881.503)	361.848.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(1.476.875.395)	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(200.000.000)	
Chi phí tài chính khác	-	
	6.772.816.240	9.145.906.908

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.725.341.698	1.545.206.057
Chi phí nhân công	-	3.613.359.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	618.265.148	320.217.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.644.958.289	8.308.519.015
Chi phí khác bằng tiền	104.346.763	7.554.810.297
	9.092.911.898	21.342.112.414

Từ cuối năm 2012, Công ty đã tiến hành giải thể hai Chi nhánh miền trung và miền nam và chuyển kênh bán hàng chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera. Do đó, chi phí bán hàng trong năm 2013 có xu hướng giảm xuống so với năm 2012.

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.162.874	104.712.668
Chi phí nhân công	5.032.122.754	4.343.194.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.657.738	750.899.743
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	6.276.118.199	3.904.952.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.911.233.010	2.170.972.042
Chi phí khác bằng tiền	294.126.094	939.615.062
	15.881.420.669	12.214.345.889

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.368.379.400	609.861.111
Thu từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp ^[*]	3.495.677.532	-
Thu từ miễn giảm tiền thuê đất	343.144.000	-
Thu từ xử lý công nợ	377.941.256	-
Thu từ các dịch vụ khác	713.481.733	-
Thu nhập khác	571.901.543	120.811.425
	7.870.525.464	730.672.536

[*] Theo công văn số 1484/VPCP-ĐMDN ngày 09/03/2012 “Về việc xử lý tồn tại về tài chính các đơn vị thực hiện Cổ phần hóa thuộc Tổng Công ty Viglacera” của Văn phòng Chính phủ: đồng ý cho Tổng Công ty Viglacera được sử dụng nguồn từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty để chi trả khoản nợ thuế của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn là 3.495 triệu đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đã ghi nhận Thu nhập khác từ khoản phải thu Quỹ hỗ trợ sản xuất doanh nghiệp của Tổng Công ty là 3.495 triệu đồng.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	3.636.477.443	97.921.199
Chi phí giai đoạn tạm ngừng sản xuất	14.721.648.886	19.553.663.861
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	680.700.869	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	111.978.458	-
Chi phí khác	257.511.491	310.487.550
	19.408.317.147	19.962.072.610

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.279.067.952	(9.887.813.426)
Các khoản điều chỉnh tăng	35.386.134	120.000.000
- Các khoản tiền phạt	35.386.134	-
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	-	120.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.079.813.426)	(156.000.000)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	(9.923.813.426)	
- Thu nhập được miễn thuế TNDN theo ưu đãi đầu tư	(156.000.000)	(156.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.234.640.660	(9.923.813.426)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	558.660.165	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	558.660.165	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.720.407.787	(9.887.813.426)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.720.407.787	(9.887.813.426)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.184	(999)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.304.313.336	291.096.818.501
Chi phí nhân công	50.401.766.565	46.045.827.454
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.592.306.676	17.697.769.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.263.256.581	26.833.211.606
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	6.276.118.199	3.904.952.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.695.797.163	39.204.486.524
Chi phí khác bằng tiền	8.852.884.959	14.084.944.391
	482.389.443.479	438.868.009.778

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.441.859.297	-	408.540.341	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.500.444.786	(10.181.070.414)	98.552.116.687	(3.904.952.215)
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
	136.242.304.083	(10.181.070.414)	104.260.657.028	(3.904.952.215)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	334.450.126.540	318.864.769.738
Phải trả người bán, phải trả khác	122.658.230.483	120.967.599.962
Chi phí phải trả	1.739.395.056	2.029.290.638
	458.847.752.079	441.861.660.338

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty **có trách nhiệm** theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.441.859.297	-	-	31.441.859.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.319.374.372	-	-	89.319.374.372
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	124.761.233.669	-	1.300.000.000	126.061.233.669

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và các khoản tương đương tiền	408.540.341	-	-	408.540.341
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.647.164.472	-	-	94.647.164.472
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-	1.300.000.000	1.300.000.000
Cộng	99.055.704.813	-	1.300.000.000	100.355.704.813

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	246.544.025.565	87.906.100.975	-	334.450.126.540
Phải trả người bán, phải trả khác	122.452.230.483	206.000.000	-	122.658.230.483
Chi phí phải trả	1.739.395.056	-	-	1.739.395.056
	370.735.651.104	88.112.100.975	-	458.847.752.079
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	180.604.608.186	138.260.161.552	-	318.864.769.738
Phải trả người bán, phải trả khác	120.773.599.962	194.000.000	-	120.967.599.962
Chi phí phải trả	2.029.290.638	-	-	2.029.290.638
	303.407.498.786	138.454.161.552	-	441.861.660.338

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý**

	Tại Nhà máy Viglacera Tiên Sơn	Tại Nhà máy Thái Bình	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	337.017.385.658	213.605.264.734	550.622.650.392
Tài sản bộ phận	434.478.920.496	160.957.983.291	595.436.903.787
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	39.419.083.188	4.242.026.898	43.661.110.086

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào Công ty			
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	12.000.000.000
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.180.442.250	1.213.858.533
Chi nhánh Đà Nẵng - Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	-	17.908.606.813
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	1.550.048.271	8.353.007.564
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	223.991.763.708	228.151.534.215
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	31.843.655
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	550.637.816	6.647.218.523
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	55.275.737.336	-
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	-	61.265.618
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	690.208.100	8.361.022.900
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	2.332.047.736	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	3.262.204.500
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	2.997.527.006	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	24.797.820	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	702.266.365	3.845.892.388
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	362.814.700
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	1.585.768.986	615.560.726

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Vay vốn

Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	20.000.000.000	-

Cho vay vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	1.000.000.000
--------------------------------------	-------------------------------	---	---------------

Lãi vay phải thu trong năm

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	486.666.665	308.558.333
--------------------------------------	-------------------------------	-------------	-------------

Lãi vay phải trả trong năm

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	2.774.777.778	
--------------------------------------	-------------------------------	---------------	--

Cổ tức nhận được

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	156.000.000	156.000.000
--------------------------------------	-------------------------------	-------------	-------------

Hoạt động khác

Tổng Công ty Viglacera - Chi phí thương hiệu	Công ty mẹ	1.276.697.136	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera - Mua tài sản cố định	Công ty liên kết	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACERA - Thi công xây dựng công trình	Công ty con cùng Tổng Công ty	8.199.943.636	-
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên Tổng Công ty	24.960.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	8.098.684.242	963.462.249
Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại Hồ Chí Minh	Công ty mẹ		38.615.785
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	27.640.135.246	153.605.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết cùng Tổng Công ty	-	28.951.961
Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	38.326.229.754	79.082.808.599
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	470.654.577	759.300.146
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	102.770.768	102.770.768
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Tổng Công ty	4.141.248.149	6.698.190.476
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng Tổng Công ty	3.565.597.140	2.976.945.542

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA**Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Sơn - tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phải trả

Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết cùng Tổng Công ty	956.997.017	985.948.978
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIGLACERA	Công ty con cùng Tổng Công ty	2.456.595.098	78.490.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	3.600.092.913	4.230.404.608
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	3.574.829.636	2.688.434.597
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Tổng Công ty	-	99.096.170
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị kế toán phụ thuộc Công ty mẹ	1.338.057.885	5.797.608
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên Tổng Công ty	-	78.660.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.376.020.700	1.232.011.100

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty Hăng kiểm toán AASC) kiểm toán.

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Ngô Trọng Toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Khôi

Người lập